

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Báo cáo tài chính gồm có:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,279,713,527,496	4,496,050,828,524
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	967,769,374,300	963,717,122,052
1	Tiền	111		769,426,793,948	237,314,356,418
2	Các khoản tương đương tiền	112		198,342,580,352	726,402,765,634
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		176,256,000,000	758,600,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176,256,000,000	758,600,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,784,501,446,413	1,669,170,204,812
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		850,064,917,574	593,031,603,446
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		697,254,117,869	790,942,957,319
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		947,837,432,790	42,643,890,561
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	301,083,162,080	254,298,459,186
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,738,183,900)	(11,746,705,700)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		1,166,690,129,425	946,809,379,604
1	Hàng tồn kho	141	5.3	1,166,690,129,425	947,201,357,809
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(391,978,205)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		184,496,577,358	157,754,122,056
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,665,326,327	32,032,873,971
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		136,770,822,516	124,628,269,153
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60,428,515	1,092,978,932
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,899,671,614,948	4,073,363,572,384
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		60,663,433,603	173,910,564,469
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		42,133,766,075	42,725,601,801
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,400,000,000	114,055,000,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		17,129,667,528	17,129,962,668
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		2,267,854,058,668	2,325,026,613,214
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2,188,895,487,307	2,245,284,822,658
	Nguyên giá	222		3,488,793,220,581	3,478,172,861,811
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,299,897,733,274)	(1,232,888,039,153)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	78,958,571,361	79,741,790,556
	Nguyên giá	228		95,689,126,074	95,689,126,074
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,730,554,713)	(15,947,335,518)
III	Bất động sản đầu tư	230		439,985,635,641	447,748,684,374
	Nguyên giá	231		477,922,275,728	477,482,460,565
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37,936,640,087)	(29,733,776,191)



IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		367,725,465,907	361,230,196,821
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		367,725,465,907	361,230,196,821
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		491,199,417,821	488,178,292,178
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403,846,323,663	401,303,292,178
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,353,094,158	17,353,094,158
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(478,094,158)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		70,000,000,000	70,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		272,243,603,308	277,269,221,328
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		257,354,754,437	261,846,885,299
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		96,661,227	230,359,530
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		14,792,187,644	15,191,976,499
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,179,385,142,444	8,569,414,400,908
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,051,729,751,083	4,545,451,942,407
I	Nợ ngắn hạn	310		4,114,416,685,869	3,772,834,861,366
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		623,858,733,602	542,479,516,287
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132,191,581,438	106,523,885,106
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,980,379,062	20,412,399,497
4	Phải trả người lao động	314		24,966,391,281	30,484,477,756
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31,010,159,587	23,311,616,663
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		85,940,476,718	88,300,646,698
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	53,232,131,361	17,095,593,461
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	3,141,542,877,800	2,943,359,269,628
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,693,955,020	867,456,270
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		937,313,065,214	772,617,081,041
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	25,253,997,253
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		82,936,071,731	101,907,915,696
7	Phải trả dài hạn khác	337		6,476,802,618	6,111,802,618
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	823,370,791,373	617,146,847,843
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		24,529,399,492	22,196,517,631
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,127,655,391,361	4,023,962,458,501
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	4,127,655,391,361	4,023,962,458,501
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,217,599,740,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,217,599,740,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		692,074,189,329	692,074,189,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		26,544,930,000	26,544,930,000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,492,813,789)	(1,007,294,337)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		624,461,925,263	568,716,740,171

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	558,042,606,105	313,931,181,110
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	66,419,319,158	254,785,559,061
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	474,808,399,771	426,375,132,551
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9,179,385,142,444	8,569,414,400,908

Hải Dương Ngày 28 Tháng 04 Năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2021

Mẫu số : Q-02d

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý I/2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2,284,373,757,361	1,573,567,523,917	2,284,373,757,361	1,573,567,523,917
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		756,449,265	1,220,192,091	756,449,265	1,220,192,091
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,283,617,308,096	1,572,347,331,826	2,283,617,308,096	1,572,347,331,826
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,044,520,172,452	1,393,581,779,831	2,044,520,172,452	1,393,581,779,831
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		239,097,135,644	178,765,551,995	239,097,135,644	178,765,551,995
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	45,537,795,466	36,043,002,254	45,537,795,466	36,043,002,254
7 Chi phí tài chính	22	6.4	42,748,982,353	56,993,723,826	42,748,982,353	56,993,723,826
Trong đó: chi phí lãi vay	23		37,769,042,726	50,524,146,818	37,769,042,726	50,524,146,818
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		3,919,288,485	191,019,839	3,919,288,485	191,019,839
9 Chi phí bán hàng	25		102,440,067,463	58,328,519,747	102,440,067,463	58,328,519,747
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38,157,791,391	37,858,614,966	38,157,791,391	37,858,614,966
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105,207,378,388	61,818,715,549	105,207,378,388	61,818,715,549
12 Thu nhập khác	31		1,246,188,544	20,693,211,515	1,246,188,544	20,693,211,515
13 Chi phí khác	32		398,070,888	8,601,383,322	398,070,888	8,601,383,322
14 Lợi nhuận khác	40		848,117,656	12,091,828,193	848,117,656	12,091,828,193
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106,055,496,044	73,910,543,742	106,055,496,044	73,910,543,742
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		14,070,463,568	11,296,469,822	14,070,463,568	11,296,469,822
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2,466,580,164	(44,342,055)	2,466,580,164	(44,342,055)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89,518,452,312	62,658,415,975	89,518,452,312	62,658,415,975

18	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61	75,141,819,491	58,484,466,803	75,141,819,491	58,484,466,803
182	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	14,376,632,821	4,173,949,172	14,376,632,821	4,173,949,172
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 28 Tháng 04 Năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		106,055,496,044	73,910,543,742
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		76,395,566,067	67,127,434,887
-	Các khoản dự phòng	03		(870,072,363)	(352,469,704)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37,329,840,142)	(27,310,075,329)
-	Chi phí lãi vay	06		39,329,555,287	51,757,987,726
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		183,580,704,893	165,133,421,322
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197,643,910,521)	(35,575,926,707)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(217,704,055,511)	104,840,148,104
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		79,793,533,996	(204,702,380,933)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,977,933,273)	(1,109,602,657)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	59,670,020,000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(25,084,122,847)	(44,447,435,615)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,786,630,487)	(22,725,854,278)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,973,501,250)	(28,810,536,379)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(201,795,915,000)	(7,728,147,143)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31,488,705,821)	(14,144,030,419)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	253,636,364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(941,573,057,631)	(773,835,700,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		737,771,615,402	817,301,753,425
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(59,784,000,000)	(87,735,438,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,457,899,935	51,323,986,320
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265,616,248,115)	(6,835,792,310)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		63,450,000,000	30,010,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,150,369,385,801	1,886,231,270,335
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,741,869,450,986)	(1,905,098,832,145)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	471,949,934,815	11,142,438,190
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,537,771,700	(3,421,501,263)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	963,717,122,052	291,674,680,985
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(485,519,452)	196,716,876
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	967,769,374,300	288,449,896,598

Hải Dương Ngày 28 Tháng 4 Năm 2021

Người lập



Đỗ Hoài Linh

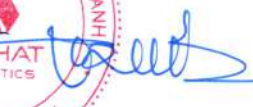
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 30 ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	63.54%	63.54%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	93.48%	93.48%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	93.48%	99.99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	63.54%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	74.12%	99.37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	44.48%	70.00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	56.51%	56.51%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
 - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Mua bán hàng may mặc;
 - Mua bán vật liệu xây dựng;
 - Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
 - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
 - Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
 - Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
 - Tái chế phế liệu; và
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2021	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2,553,522,623	1,358,265,825
Tiền gửi ngân hàng	766,873,271,325	235,956,090,593
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	198,342,580,352	726,402,765,634
Cộng	967,769,374,300	963,717,122,052

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	45,845,111,079	55,902,188,724
Đặt cọc mua cổ phần	129,623,400,000	115,829,400,000
Lãi dự thu	35,033,099,244	45,080,447,522
Cổ tức được chia	7,376,257,000	
Ký cược ký quỹ	44,819,490,670	24,210,731,034
Phải thu khác	38,385,804,087	13,275,691,906
Cộng	301,083,162,080	254,298,459,186
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1,493,074,528	1,493,369,668
Phải thu khác	15,636,593,000	15,636,593,000
Cộng	17,129,667,528	17,129,962,668

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	65,566,871,354	83,494,214,027
Nguyên liệu vật liệu	518,144,513,560	281,183,485,688
Hàng gửi bán	1,311,405,006	243,620,408
Công cụ dụng cụ	28,422,973,400	25,502,849,184
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	1,673,805,507	4,970,734,580
Chi phí SXKD dở dang công trình	251,529,328,677	286,153,699,917
Thành phẩm	125,187,141,064	145,869,802,159
Hàng hóa	174,854,090,857	119,782,951,846
Cộng	1,166,690,129,425	947,201,357,809

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	973,818,596,828	2,134,681,069,811	304,735,916,357	16,142,046,170	15,517,020,000	33,278,212,645	3,478,172,861,811							
Mua trong kỳ	-	1,178,566,667	-	-	4,011,450,000	785,869,000	5,975,885,667							
Đầu tư XDCB hoàn thành	4,644,473,103	-	-	-	-	-	4,644,473,103							
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-							
31/03/2021	978,463,069,931	2,135,859,636,478	304,735,916,357	16,142,046,170	19,528,470,000	34,064,081,645	3,488,793,220,581							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
01/01/2020	175,248,730,363	886,783,355,418	140,836,500,195	6,985,961,765	7,814,213,731	15,219,277,681	1,232,888,039,153							
Khấu hao trong kỳ	10,870,126,654	46,196,094,950	8,300,022,330	558,221,187	195,578,243	889,650,757	67,009,694,121							
31/03/2021	186,118,857,017	932,979,450,368	149,136,522,525	7,544,182,952	8,009,791,974	16,108,928,438	1,299,897,733,274							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
01/01/2020	798,569,866,465	1,247,897,714,393	163,899,416,162	9,156,084,405	7,702,806,269	18,058,934,964	2,245,284,822,658							
31/03/2021	792,344,212,914	1,202,880,186,110	155,599,393,832	8,597,863,218	11,518,678,026	17,955,153,207	2,188,895,487,307							

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	máy vi tính VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	94,014,058,865	1,675,067,209	95,689,126,074
Tăng trong kỳ	-	-	-
31/03/2021	<u>94,014,058,865</u>	<u>1,675,067,209</u>	<u>95,689,126,074</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	15,359,050,515	588,285,003	15,947,335,518
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	714,461,046 -	68,758,149 -	783,219,195 -
31/03/2021	<u>16,073,511,561</u>	<u>657,043,152</u>	<u>16,730,554,713</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>78,655,008,350</u>	<u>1,086,782,206</u>	<u>79,741,790,556</u>
31/03/2021	<u>77,940,547,304</u>	<u>1,018,024,057</u>	<u>78,958,571,361</u>

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	619,792,410	790,784,455
Bảo hiểm xã hội	865,355	1,823,195
Bảo hiểm y tế	702,958	45,598
Bảo hiểm thất nghiệp	2,089,991	2,209,721
Lãi vay phải trả	2,007,589,040	911,561,644
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	40,403,392,637	
Phải trả phải nộp khác	10,197,698,970	15,389,168,848
Cộng	<u>53,232,131,361</u>	<u>17,095,593,461</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	6,476,802,618	6,111,802,618
Cộng	<u>6,476,802,618</u>	<u>6,111,802,618</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	2,578,170,245,765	2,363,439,420,530
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH Chi nhánh HN	76,314,949,362	86,973,755,498
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	9,275,008,571	9,275,008,571
Ngân hàng Malayan banking berhad - CN Hà Nội	55,653,291,277	30,160,629,418
Ngân hàng SINOPAC - CN TP Hồ Chí Minh	69,321,019,684	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	889,656,992,635	913,531,979,811
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	51,497,003,489	74,791,692,052
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	328,055,330,960	284,682,400,155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD1	329,855,382,503	334,498,201,588
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	55,466,347,842	78,166,645,373
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	33,806,278,499	56,919,019,825
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	78,224,381,868	62,466,970,056
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	129,238,767,567	120,367,320,206
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Đa	99,963,661,734	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	73,342,773,851	100,849,301,429
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong VN- CN Hà Nội	87,868,733,228	91,738,617,072
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	49,634,330,194	15,356,140,902
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42,044,262,689	16,784,332,525
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)–Chi Nhánh Hà Nội	118,951,729,812	86,877,406,049
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Bên liên quan	11,000,000,000	-
Vay cá nhân, tổ chức khác	1,598,927,500	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5,656,000,000	35,985,985,471
Vay hợp vốn	48,000,000,000	48,000,000,000
Trái phiếu phát hành	497,117,704,535	495,933,863,627
Cộng	3,141,542,877,800	2,943,359,269,628

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	590,745,724,296	350,998,834,745
Ngân hàng Xăng Dầu - Petrolimex PG Bank	188,369,980,400	207,656,663,000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam – chi nhánh Bắc Ninh	230,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Dương	118,500,000,000	120,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	35,464,938,296	23,342,171,745
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	10,800,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD1	7,610,805,600	-
Vay cá nhân, tổ chức khác	1,999,444,500	36,197,239,000
Vay hợp vốn	188,625,622,577	187,950,774,098
Trái phiếu phát hành	42,000,000,000	42,000,000,000
Cộng	823,370,791,373	617,146,847,843

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(337,778,069)	67,258,859,051		13,177,404,323	602,685,892,796	328,341,365,740	3,255,238,193,170
Vốn góp tăng trong năm	400,000,000,000	159,961,500,000	-	-	-	-	-	10,000,000,000	569,961,500,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	262,240,818,737	20,931,991,942	283,172,810,679
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	13,222,757,413	-	-	(13,222,757,413)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(37,785,467,359)	(5,303,959,804)	(43,089,427,163)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105,599,980,000	-	-	-	26,544,930,000	-	(132,144,910,000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(105,599,988,000)	(3,100,000,000)	(108,699,988,000)
Thay đổi do tăng/giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(7,455,259,676)	(99,188,007,562)	(106,643,267,238)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(669,516,268)	-	-	-	-	-	(669,516,268)
Tăng/giảm do mua công ty con Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1,588,914)	174,693,742,235	174,693,742,235
Số dư tại 31/12/2020	2,217,599,740,000	692,074,189,329	(1,007,294,337)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	568,716,740,171	426,375,132,551	4,023,962,458,501
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	63,450,000,000	63,450,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	75,141,819,491	14,376,632,821	89,518,452,312
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5,337,067,033)	(3,462,932,967)	(8,800,000,000)
Thay đổi do tăng/giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(14,059,567,366)	(25,930,432,634)	(39,990,000,000)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(485,519,452)	-	-	-	-	-	(485,519,452)
Số dư tại 31/03/2021	2,217,599,740,000	692,074,189,329	(1,492,813,789)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	624,461,925,263	474,808,399,771	4,127,655,391,361

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,099,977,038,314	623,426,220,532	1,099,977,038,314	623,426,220,532
Doanh thu bán thành phẩm	1,052,595,707,468	904,299,024,906	1,052,595,707,468	904,299,024,906
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,096,716,564	22,070,754,466	48,096,716,564	22,070,754,466
Doanh thu khác	7,201,608,151	9,351,878,383	7,201,608,151	9,351,878,383
Doanh thu cho thuê bất động sản	24,409,940,824	14,419,645,630	24,409,940,824	14,419,645,630
Doanh thu cho thuê đất	52,092,746,040	-	52,092,746,040	-
Doanh thu bán nhà xưởng	-	-	-	-
Cộng	2,284,373,757,361	1,573,567,523,917	2,284,373,757,361	1,573,567,523,917

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1,037,938,100,966	591,294,831,914	1,037,938,100,966	591,294,831,914
Giá vốn bán thành phẩm	913,624,097,174	772,217,156,900	913,624,097,174	772,217,156,900
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37,622,921,723	14,535,691,640	37,622,921,723	14,535,691,640
Giá vốn khác	7,181,120,389	9,134,373,179	7,181,120,389	9,134,373,179
Giá vốn cho thuê bất động sản	9,190,949,554	6,399,726,198	9,190,949,554	6,399,726,198
Giá vốn cho thuê đất	38,209,194,776	-	38,209,194,776	-
Giá vốn bán nhà xưởng	753,787,870	-	753,787,870	-
Cộng	2,044,520,172,452	1,393,581,779,831	2,044,520,172,452	1,393,581,779,831

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,410,551,657	26,911,441,772	19,410,551,657	26,911,441,772
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,127,243,809	9,131,560,482	12,127,243,809	9,131,560,482
Doanh thu tài chính khác	14,000,000,000	-	14,000,000,000	
Cộng	45,537,795,466	36,043,002,254	45,537,795,466	36,043,002,254

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	37,769,042,726	50,524,146,818	37,769,042,726	50,524,146,818
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay				1,233,840,908
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,086,254,396	4,265,539,196	1,560,512,561	4,265,539,196
Chi phí tài chính khác	333,172,670	970,196,904	333,172,670	970,196,904
Cộng	42,748,982,353	56,993,723,826	42,748,982,353	56,993,723,826

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VND
Doanh Thu bán hàng	160,660,269,356	12,252,050,904
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	346,363,636	384,324,005
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	7,343,655,500	7,245,771,500
Công ty TNHH An Trung Industries	1,384,393,218	1,404,758,059
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	1,102,694,646	95,010,658
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	9,627,273	117,231,452
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2,553,542,702	3,004,955,230
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường An Phat International Inc	99,963,282,369 47,956,710,012	
Mua hàng hóa dịch vụ	69,609,540,757	15,546,407,341
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4,320,000	388,590,000
Công ty TNHH An Trung Industries	87,437,904	3,011,094,389
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	15,367,879,074	12,146,722,952
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường An Phat International Inc	2,435,876,851 51,714,026,928	

	31/03/2021 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	131,226,059,252	60,693,139,186
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1,922,254,315	1,525,678,315
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	2,730,489,300	673,574,000
Công ty TNHH An Trung Industries	3,239,686,062	2,259,130,526
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	917,177,006	449,488,793
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	1,168,855,050	496,889,992
An Phat International Inc	47,718,331,668	11,206,681,478
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	12,790,000	2,200,000
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	73,516,475,851	44,079,496,082
Phải thu khách hàng dài hạn	42,133,766,075	42,725,601,801
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	42,133,766,075	42,725,601,801
Người mua trả tiền trước	-	102,847,814
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	-	102,847,814
Phải thu khác	143,777,121,992	130,633,236,056
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	190,444,817	8,295,782,954
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	7,378,433,700	3,422,250
Công ty TNHH An Trung Industries	244,084,504	2,108,150
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	5,083,335,742	5,691,549,978
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	32,146,000	57,847,724
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	9,052,229	-
An Phat International, Inc	1,216,225,000	753,125,000
An Phat International, Inc	129,623,400,000	115,829,400,000
Trả trước cho người bán	52,073,731,351	94,048,179,544
Công ty TNHH An Trung Industries	6,823,136,595	7,957,494,058
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	4,904,022,315	7,194,018,208
An Phat International Inc	37,893,857,953	76,443,952,790
ANKOR BIOPLASTICS Co, .Ltd	2,452,714,488	2,452,714,488
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	18,507,045,878	2,221,236,369
Công ty TNHH An Trung Industries	1,119,513,076	30,000,000
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	16,511,618,348	966,849,999
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	545,414,014	155,945,370
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH	-	1,068,441,000
An Phat International, Inc	330,500,440	-
Phải trả cho người bán- dài hạn	-	10,360,718,467
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	10,360,718,467
Phải trả khác	9,518,687,995	3,117,422,575
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	10,547,945	-
An Phat International, Inc	111,140,050	1,180,422,575
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	9,397,000,000	1,937,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Trung



